

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2026

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		282,366,760,214	345,206,453,266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71,209,171,423	90,322,166,104
111	1. Tiền		23,076,415,554	25,167,225,532
112	2. Các khoản tương đương tiền		48,132,755,869	65,154,940,572
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		106,243,796,486	135,383,345,057
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106,243,796,486	135,383,345,057
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81,727,935,900	95,427,848,656
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72,093,739,049	85,447,456,383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,824,744,356	2,154,342,071
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10,815,955,263	10,910,063,494
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,006,502,768)	(3,084,013,292)
140	IV. Hàng tồn kho	8	7,857,991,998	9,357,140,856
141	1. Hàng tồn kho		7,857,991,998	9,357,140,856
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		15,327,864,407	14,715,952,593
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	13,200,270,431	14,552,984,676
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,825,920	114,825,920
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,012,768,056	48,141,997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,339,804,298,023	1,428,434,370,727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,311,504,491	2,847,504,491
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		12,000,000	558,000,000
215	2. Phải thu dài hạn khác		2,299,504,491	2,289,504,491
220	II. Tài sản cố định		1,294,926,433,002	1,380,014,625,038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,229,488,588,243	1,215,575,285,101
222	- Nguyên giá		1,673,552,914,981	1,646,630,142,363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(444,064,326,738)	(431,054,857,262)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	65,318,252,473	164,317,415,218
225	- Nguyên giá		115,454,545,400	262,015,545,356
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,136,292,927)	(97,698,130,138)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	119,592,286	121,924,719
228	- Nguyên giá		2,499,221,000	2,414,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,379,628,714)	(2,292,296,281)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn			
240	IV. Bất động sản đầu tư	12	-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
270	VII. Tài sản dài hạn khác		42,566,360,530	45,572,241,198
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	42,566,360,530	44,416,075,634
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1,156,165,564
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,622,171,058,237	1,773,640,823,993

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		570,867,830,318	653,515,070,050
310	I. Nợ ngắn hạn		262,734,260,723	280,182,854,025
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		16,246,890,793	15,085,472,081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1,530,103,136	248,988,925
313	3. Phải trả cổ tức lợi nhuận		606,600,300	643,548,900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29,435,782,184	12,162,760,691
315	5. Phải trả người lao động		2,815,866,141	7,311,277,710
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	8,814,443,924	4,696,776,795
319	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,310,600,265	2,443,693,722
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	18,836,514,427	19,343,416,943
321	10. Vay ngắn hạn		182,117,839,047	218,227,297,752
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		182,117,839,047	218,227,297,752
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,620,506	19,620,506
330	II. Nợ dài hạn		308,133,569,595	373,332,216,025
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	82,647,967,570	89,540,401,533
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	222,373,012,078	280,634,142,525
343	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,112,589,947	3,157,671,967
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,051,303,227,919	1,120,125,753,943
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,051,303,227,919	1,120,125,753,943
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	285,180,331,136	353,942,884,660
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		353,942,884,660	315,575,308,826
420a				
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(68,762,553,524)	38,367,575,834
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		601,713,673	661,686,173
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,622,171,058,237	1,773,640,823,993

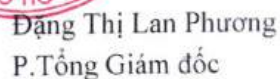


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	177,024,070,665	217,333,552,116	596,079,536,099	668,464,720,104
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	177,024,070,665	217,333,552,116	596,079,536,099	668,464,720,104
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(156,829,245,934)	(168,539,755,004)	(503,323,453,065)	(520,767,724,596)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,194,824,731	48,793,797,112	92,756,083,034	147,696,995,508
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	2,593,209,461	2,299,717,173	7,139,923,170	8,857,008,453
23	8. Chi phí tài chính	24	(8,762,963,856)	(8,723,616,049)	(25,183,739,259)	(24,602,311,237)
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,762,963,856)	(8,717,527,807)	(25,175,281,161)	(24,575,994,320)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(15,780,673,475)	(17,238,956,114)	(49,671,645,366)	(52,576,549,520)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20,253,670,520)	(21,249,860,898)	(62,633,328,970)	(59,886,746,962)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(22,009,273,659)	3,881,081,224	(37,592,707,391)	19,488,396,242
31	12. Thu nhập khác	26	2,504,516,900	7,728,658,519	12,250,311,581	23,498,800,979
32	13. Chi phí khác	26	(35,389,719,659)	(412,169,837)	(42,323,964,650)	(2,088,973,348)
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(32,885,202,759)	7,316,488,682	(30,073,653,069)	21,409,827,631
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(54,894,476,418)	11,197,569,906	(67,666,360,460)	40,898,223,873
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	0	(1,948,673,934)	0	(7,546,502,077)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	(1,156,165,564)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(54,894,476,418)	9,248,895,972	(68,822,526,024)	33,351,721,796
	Trong đó:					
61	18.1 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		(54,852,033,547)	9,234,353,970	(68,762,553,524)	33,320,064,661
62	18.2 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(42,442,871)	14,542,002	(59,972,500)	31,657,135
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		(808)	132	(1,013)	483

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(67,666,360,460)	40,898,223,873
02	Điều chỉnh cho các khoản :	9,10,11		
	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		167,051,848,091	158,854,148,760
03	- Các khoản dự phòng		(122,592,544)	1,589,108,224
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		34,838,772,642	(16,788,294,183)
06	- Chi phí lãi vay	24	25,175,281,161	24,575,994,320
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		159,276,948,890	209,129,180,994
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		11,478,940,300	510,201,883
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		1,499,148,858	(339,321,347)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		13,864,990,370	25,947,463,947
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,202,429,349	(253,830,528)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25,531,848,793)	(24,795,453,547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(4,712,750,777)	(1,808,129,530)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(79,605,652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159,077,858,197	208,310,506,220
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(219,058,702,135)	(296,148,864,645)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		98,996,337,449	76,443,630,885
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(115,514,291,140)	(93,659,556,509)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		143,642,066,236	155,639,565,565
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	8,151,274,464	9,698,264,341
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(83,783,315,126)	(148,026,960,363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92,249,920,000	154,912,760,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(152,900,426,183)	(119,583,008,325)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(33,720,082,969)	(31,745,082,969)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(36,948,600)	(67,799,977,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(94,407,537,752)	(64,215,308,294)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(19,112,994,681)	(3,931,762,437)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90,322,166,104	98,235,505,846
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		71,209,171,423	94,303,743,409


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởngĐặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1120 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1407).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➡ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➡ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➡ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ➡ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➡ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty

22 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

23 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12

24 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

25 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

31 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

32 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời vv) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ

33 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu

từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ

34 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi

lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ

35 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

36 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

37 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

38 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi

39 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009 Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

4 TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	6,854,832,898	4,107,879,013
Tiền gửi ngân hàng	16,221,582,656	21,059,346,519
Tiền gửi đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	48,132,755,869	65,154,940,572
TỔNG CỘNG	71,209,171,423	90,322,166,104

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	105,345,992,452	133,461,505,081
Lãi phải thu	897,804,034	1,921,839,976
TỔNG CỘNG	106,243,796,486	135,383,345,057

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	58,712,878,292	70,134,320,599
Phải thu về thanh lý TSCĐ	7,727,214,495	9,795,779,495
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	23,289,866	59,384,553
Khách hàng taxi vắng lái	1,686,040,093	2,682,367,034
Khách hàng khác trong nước	3,944,316,303	2,775,604,702
CỘNG	72,093,739,049	85,447,456,383
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	12,000,000	558,000,000
TỔNG CỘNG	72,105,739,049	86,005,456,383
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,880,601,157)	(1,969,015,140)
GIÁ TRỊ THUẦN	70,225,137,892	84,036,441,243

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,963,504,732	597,581,716
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	126,437,823	1,979,740,016
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	209,341,398	387,462,970
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	220,843,622
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,880,601,157	1,969,015,140
6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	1,000,000,000	1,000,000,000
Khác	824,744,356	1,154,342,071
TỔNG CỘNG	1,824,744,356	2,154,342,071

7 NỢ XẤU

Đối tượng nợ	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty CP tư vấn đầu tư Sunrise	322,655,806	-	521,516,204	-
Dương Hoàng Tâm	554,927,461	-	554,927,461	-
Công ty TNHH MTV Địa Ốc An Phú An	457,668,081	-	457,668,081	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Nova	340,230,591	-	340,230,591	-
Khác	1,520,911,454	189,890,625	1,630,419,162	420,748,207
	3,196,393,393	189,890,625	3,504,761,499	420,748,207

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Ngắn hạn	10,815,955,263	10,910,063,494
Lãi tiền gửi	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1,834,720,921	1,721,190,031
Thuế TNCN bổ sung	-	1,697,505,556
Phải thu vé máy bay	2,854,600,958	1,535,696,224
Ký quỹ, ký cược	886,676,000	1,128,776,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	275,929,128	56,596,456
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-

Các khoản khác	4,964,028,256	4,770,299,227
Dài hạn	2,299,504,491	2,289,504,491
	-	
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2,299,504,491	2,289,504,491
TỔNG CỘNG	13,115,459,754	13,199,567,985
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,125,901,611)	(1,114,998,152)
GIÁ TRỊ THUẦN	11,989,558,143	12,084,569,833
- Phải thu bên thứ ba	13,115,459,754	13,199,567,985

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,114,998,152	1,551,738,288
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	10,903,459	288,026,042
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	383,274
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	724,382,904
Số cuối năm	1,125,901,611	1,114,998,152

9 HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Công cụ, dụng cụ	7,857,991,998	9,357,140,856
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	7,857,991,998	9,357,140,856

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	10,137,783,357	4,090,607,079	1,632,401,751,927	1,646,630,142,363
Mua mới	-	-	229,334,938,619.00	229,334,938,619
Tăng khác			128,290,909,056.00	128,290,909,056
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(330,703,075,057)	(330,703,075,057)
Giảm khác	-			-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	10,137,783,357	4,090,607,079	1,659,324,524,545	1,673,552,914,981
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	10,097,783,357	4,090,607,079	11,280,664,207	25,469,054,643
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,708,686,032	4,090,607,079	417,255,564,151	431,054,857,262
Khấu hao trong kỳ	423,111,659	-	145,655,088,340	146,078,199,999
Tăng khác			60,539,298,460	60,539,298,460
Thanh lý, nhượng bán			(193,608,028,983)	(193,608,028,983)
Giảm khác		-		-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	10,131,797,691	4,090,607,079	429,841,921,968	444,064,326,738
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	429,097,325	-	1,215,146,187,776	1,215,575,285,101
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	5,985,666	-	1,229,482,602,577	1,229,488,588,243
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			964,378,175,348	964,378,175,348
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	262,015,545,356	262,015,545,356
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	(18,270,090,900)	(18,270,090,900)
Tăng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(128,290,909,056)	(128,290,909,056)
Giảm khác	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	<u>115,454,545,400</u>	<u>115,454,545,400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	97,698,130,138	97,698,130,138
Khấu hao trong kỳ	20,886,315,659	20,886,315,659
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(60,539,298,460)	(60,539,298,460)
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	(7,908,854,410)	-7908854410
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	<u>50,136,292,927</u>	<u>50,136,292,927</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	164,317,415,218	164,317,415,218
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	<u>65,318,252,473</u>	<u>65,318,252,473</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			85,000,000	85,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	<u>2,499,221,000</u>	<u>2,499,221,000</u>
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,292,296,281	2,292,296,281
Khấu hao trong kỳ			87,332,433	87,332,433
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	<u>2,379,628,714</u>	<u>2,379,628,714</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	121,924,719	121,924,719
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	-	<u>119,592,286</u>	<u>119,592,286</u>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Phương tiện vận tải trong đó:			-	-
TỔNG CỘNG			-	-
15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Ngắn hạn			13,200,270,431	14,552,984,676
Bảo hiểm VC-DS xe			8,862,251,466	11,527,591,453
Phí bảo trì đường bộ			2,333,473,997	1,501,356,997
Đồng phục nhân viên			306,569,118	123,894,489
Phí đăng ký cấp biển số xe			-	-
Chi phí quảng cáo			31,992,923	4,993,206
Công cụ - dụng cụ đang dùng			1,868,750	4,999,996
Khác			1,664,114,177	1,390,148,535
Dài hạn			42,566,360,530	44,416,075,634
Phí bảo trì đường bộ			2,642,000	6,177,000
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi			40,980,681,550	41,964,217,912
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng			12,495,208	62,337,386
Công cụ - dụng cụ đang dùng			1,397,981,807	2,286,059,846
Khác			172,559,965	97,283,490
TỔNG CỘNG			55,766,630,961	58,969,060,310
16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải			1,265,000,000	-
- Khách hàng khác			265,103,136	248,988,925
TỔNG CỘNG			1,530,103,136	248,988,925
17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,825,920			114,825,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 302)	37,558,259	1,757,973,502		1,795,531,761
Thuế thu nhập cá nhân	10,583,738	261,357,068	(54,704,511)	217,236,295
TỔNG CỘNG	162,967,917	2,019,330,570	(54,704,511)	2,127,593,976

Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 302)	2,954,777,275	-	(2,954,777,275)	-
Thuế giá trị gia tăng	8,555,783,559	48,659,601,600	(27,779,602,975)	29,435,782,184
Thuế thu nhập cá nhân	652,199,857	415,084,772	(1,067,284,629)	-
TỔNG CỘNG	12,162,760,691	49,074,686,372	(31,801,664,879)	29,435,782,184
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Tạm trích lương tháng 13			5,940,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi			406,850	3,666,281,350
Thưởng đối tác tài xế			-	-
Khác			2,874,037,074	1,030,495,445
TỔNG CỘNG			8,814,443,924	4,696,776,795
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ			-	-
Tiền lãi vay phải trả			400,876,078	757,443,710
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS			853,433,693	929,528,133
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			19,788,535	19,788,535
Cổ tức phải trả			606,600,300	643,548,900
Nhận ký quỹ từ lái xe			8,280,637,578	9,225,152,478
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê			4,824,000,000	4,464,000,000
Khác			3,851,178,243	3,303,955,187
TỔNG CỘNG			18,836,514,427	19,343,416,943
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
20 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Nhận ký quỹ từ lái xe			35,468,325,202	40,744,839,886
Nhận ký quỹ khách hàng			46,387,642,368	48,003,561,647
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc			3,112,589,947	3,157,671,967
TỔNG CỘNG			85,760,557,517	92,698,073,500
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</i>
21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)			394,858,712,488	455,509,218,671
Thuê tài chính			9,632,138,637	43,352,221,606
TỔNG CỘNG			404,490,851,125	498,861,440,277
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			182,117,839,047	218,227,297,752
+ Vay từ ngân hàng			172,485,700,410	180,366,145,460
+ Nợ thuê tài chính			9,632,138,637	37,861,152,292
Nợ dài hạn			222,373,012,078	280,634,142,525

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Vay ngân hàng	455,509,218,671	92,249,920,000	(152,900,426,183)	394,858,712,488
Nợ thuê tài chính	43,352,221,606	-	(33,720,082,969)	9,632,138,637
TỔNG CỘNG	498,861,440,277	92,249,920,000	(186,620,509,152)	404,490,851,125

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

<i>Tên Ngân hàng</i>	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/27)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Thời hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	20,005,654,500	14,034,107,000	34,039,761,500	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	201 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	16,562,553,164	31,851,063,812	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 15%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	133,003,772,742	185,384,453,212	318,388,225,954	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng kế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.172 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	4,187,762,520	6,391,898,702	10,579,661,222	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2026 đến ngày 22 tháng 08 năm 2029	Lãi suất tiền gửi + biên độ	40 xe
TỔNG CỘNG	172,485,700,410	222,373,012,078	394,858,712,488	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

<i>Diễn giải</i>	<i>Quý IV/2026</i>	<i>Quý I/2027</i>	<i>Quý II/2027</i>	<i>Quý III/2027</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thanh toán	43,695,861,374	43,909,070,124	43,342,445,668	41,538,323,244	172,485,700,410	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	9,859,564,133	227,425,496	9,632,138,637	29,686,886,156	1,472,608,864	28,214,277,292
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	-	-	-	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Dưới 1 năm	<u>9,859,564,133</u>	<u>227,425,496</u>	<u>9,632,138,637</u>	<u>39,675,421,313</u>	<u>1,814,269,021</u>	<u>37,861,152,292</u>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	5,556,651,461	65,582,147	5,491,069,314
Từ 1 - 5 năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5,556,651,461</u>	<u>65,582,147</u>	<u>5,491,069,314</u>
TỔNG CỘNG	9,859,564,133	227,425,496	9,632,138,637	45,232,072,774	1,879,851,168	43,352,221,606

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	67,859,192,000
Cổ tức đã trả	36,948,600	67,799,977,000

223 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

22.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	(68,762,553,524)	32,748,064,661
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	(68,762,553,524)	32,748,064,661
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	67,859,192	67,859,192
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	(1,013)	483

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11309676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 07 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2026

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	5,216,373,120	5,216,373,120
Khách hàng trong nước	2,591,387,122	2,591,387,122
Cộng	7,807,760,242	7,807,760,242

24 DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	596,079,536,099	668,464,720,104
TỔNG CỘNG	596,079,536,099	668,464,720,104
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	487,223,605,454	558,481,914,626
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	95,584,131,544	96,114,608,964
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,271,799,101	13,868,196,514

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
TỔNG CỘNG	0	0

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	596,079,536,099	668,464,720,104
TỔNG CỘNG	596,079,536,099	668,464,720,104
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	487,223,605,454	558,481,914,626
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	95,584,131,544	96,114,608,964
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,271,799,101	13,868,196,514

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,139,500,989	8,812,034,020
Khác	422,181	44,974,433
TỔNG CỘNG	7,139,923,170	8,857,008,453

25 GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	415,076,973,121	437,064,695,802
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	75,845,150,536	71,389,982,780
Khác	12,401,329,408	12,313,046,014
TỔNG CỘNG	503,323,453,065	520,767,724,596

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Lãi tiền vay	25,175,281,161	24,575,994,320
Khác	8,458,098	26,316,917
TỔNG CỘNG	25,183,739,259	24,602,311,237

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí bán hàng	49,671,645,366	52,576,549,520
- Chi phí nhân công	20,908,281,335	20,840,452,695
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,472,761,245	30,295,520,295
- Khác	1,290,602,786	1,440,576,530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	62,633,328,970	59,886,746,962
- Chi phí nhân công	25,327,939,202	27,873,268,906
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,817,324,995	1,923,481,827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,570,789,467	24,343,360,906
- Khác	6,917,275,306	5,746,635,323
TỔNG CỘNG	112,304,974,336	112,463,296,482

28 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Thu nhập khác	12,250,311,581	23,498,800,979
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	7,976,260,163
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	8,381,534,972	12,800,428,119
Khác	3,868,776,609	2,722,112,697

Chi phí khác	(42,323,964,650)	(2,088,973,348)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(41,978,273,631)	-
Quảng cáo trên taxi	(938,464,000)	(1,287,285,381)
Khác	592,772,981	(801,687,967)
GIÁ TRỊ THUẦN	(30,073,653,069)	21,409,827,631

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	105,433,727,005	75,864,090,885
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(147,412,000,636)	(67,887,830,722)
Giá trị thuần	(41,978,273,631)	7,976,260,163

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí nguyên liệu	166,361,895,242	201,043,136,969
Chi phí nhân công	164,699,209,600	177,453,867,904
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	159,142,993,687	158,854,148,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101,725,244,220	75,835,408,399
Khác	23,699,084,652	20,044,459,046
TỔNG CỘNG	615,628,427,401	633,231,021,078

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7,546,502,077
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,156,165,564	-
	1,156,165,564	7,546,502,077

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	<u>(67,666,360,460)</u>	<u>40,898,223,873</u>
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo ND 132		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	<u>(124,063,380)</u>	<u>(83,395,200)</u>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	<u>(67,790,423,840)</u>	<u>40,814,828,673</u>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	(67,790,423,840)	40,814,828,673
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau		-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	<u>(13,533,272,092)</u>	<u>8,179,644,775</u>
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(24,812,676)	(16,679,040)
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	1,156,165,564	-
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	13,558,084,768	(8,162,965,735)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	-	7,546,502,077
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2,954,777,275	1,597,561,473
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(2,954,777,275)</u>	<u>(1,808,129,530)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>1,156,165,564</u>	<u>7,335,934,020</u>

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	631,534,393	-	631,534,393
Chi phí trích trước phí giao dịch thẻ trả trước qua Chi phí trích trước quà tặng	-	300,631,171	-	300,631,171
	-	224,000,000	-	224,000,000

Tổng

-	1,156,165,564	-	1,156,165,564
---	---------------	---	---------------

30.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30.09.2026. Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 105.561.369.775 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 37.770.945.935 VND)

có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế tại ngày 30.09.2026	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
2026	2031	61,793,173,888	-	-	61,793,173,888
Tổng cộng		61,793,173,888	-	-	61,793,173,888

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
2021	2026	37,770,945,935	-	-	37,770,945,935
2026	2031	5,997,249,952	-	-	5,997,249,952
Tổng cộng		43,768,195,887	-	-	43,768,195,887

30.5 NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	493,483,333	429,780,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	723,608,333	662,445,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	465,733,333	402,780,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	372,191,667	317,102,250
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	449,116,667	390,210,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	-	18,900,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	656,666,667	599,550,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	452,666,667	377,610,000

9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	176,593,334	292,417,500
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	349,216,667	293,010,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	-	-
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	-	72,000,000
13	Lê Hải Đoàn	Thành viên HĐQT	74,000,000	-
14	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
15	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
16	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	74,000,000	72,000,000
17	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	74,000,000	72,000,000
18	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	46,250,000	45,000,000
19	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	37,000,000	36,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	37,000,000	36,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	317,516,667	272,940,000
Lương và thưởng			4,947,043,334	4,533,744,750

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Dưới 1 năm	3,085,692,200	3,425,458,864
Từ 1 - 5 năm	6,197,081,150	8,300,175,300
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	9,282,773,350	11,725,634,164


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	114,746,128,024	1,148,955,683,936
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	24,085,710,692	24,085,710,692
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-	-	(312,000,000)	(312,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	0	339,349,019,518	1,104,870,202,628
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	0	353,942,884,660	1,119,464,067,770
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(68,762,553,524)	(68,762,553,524)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	678,591,920,000	86,929,263,110	-	285,180,331,136	1,050,701,514,246

